

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI (VINEXAD)**  
Năm 2012

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
- Vốn điều lệ: 10.500.000.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38255546
- Số fax: 04.38255556
- Website:vinexad.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): VNX

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại (Vinexad) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được ra đời từ năm 1795. Năm 2006, thực hiện theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 27/04/2006.

- Các sự kiện khác.

**3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

- Ngành nghề kinh doanh: Quảng cáo và Hội chợ triển lãm thương mại
- Địa bàn kinh doanh: Hà nội và TPHCM

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị.

+ Ban Tổng giám đốc: Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc

+ Các phòng quản lý: Phòng Quản trị nhân sự, phòng tài chính & Đầu tư, bộ phận Hỗ trợ và phát triển kinh doanh.

+ Các phòng Kinh doanh: Vinexad - Triển lãm và Sự kiện, Vinexad - Quảng cáo, Vinexad DVTM và máy văn phòng, Vinexad Du lịch và XTTM.

+ Chi nhánh tại TPHCM và TP Đà Nẵng

- Cơ cấu bộ máy quản lý.

+ Đại Hội đồng cổ đông,

+ Hội đồng quản trị, + Ban Kiểm Soát

+ Ban giám đốc

+ Các phòng quản lý chức năng

**5. Định hướng phát triển**

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tổ chức hội chợ triển lãm, tổ chức sự kiện, kinh doanh quảng cáo như: quảng cáo ngoài trời, quảng cáo bảng điện tử, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, kinh doanh du lịch lữ hành và xúc tiến thương mại, văn phòng cho thuê.

**6. Các rủi ro:**

Năm 2012 công ty cũng trực tiếp đối mặt với bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, mặt khác sự cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước kinh doanh lĩnh vực quảng cáo, triển lãm sự kiện tại Việt nam với một thị trường không lớn, kinh tế suy giảm nhiều triển lãm, sự kiện bị huỷ bỏ, khách hàng quảng cáo giảm sút đáng kể.

Thực hiện định hướng đầu tư phát triển của công ty gặp khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô không thuận lợi nên chỉ tập trung đầu tư nhỏ vào lĩnh vực quảng cáo pano chưa có định hướng đầu tư mở rộng quy mô.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Kết quả	Năm 2012	Năm 2011	Tỷ lệ % so với 2011	So với chỉ tiêu ĐHCĐ 2012	Tỷ lệ % so với KH
1	Doanh thu	78.468	99.350	Đạt 79%	90.000	87%
2	Lợi nhuận trước thuế	3.652	3.010	Đạt 121%	3.000	121%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	3,8%	2,7%	Tăng 1,1%		
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	29,1%	23,6%	Tăng 5,5		
5	Trả cổ tức	16%	14%			

Doanh thu năm 2012 giảm so với năm 2011 và so với kế hoạch là do công ty đã cơ cấu lại doanh thu từ nguồn chi trả hộ cho đối tác nước ngoài (doanh thu không phát sinh lợi nhuận). Do vậy doanh thu năm 2012 giảm đáng kể so với năm 2011 nhưng lợi nhuận công ty tăng trưởng đáng kể (121%). Đây cũng là bước đi của công ty để cổ đông đánh giá đúng thực chất hiệu quả của hoạt động kinh doanh công ty.

Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu từ kinh doanh các ngành nghề đã tăng so với năm 2011. Tuy nhiên mức tăng chưa được kỳ vọng nhưng việc tăng chỉ số này trong năm 2012 cho thấy công ty đã tích cực tiết giảm chi phí kinh doanh trực tiếp và chi phí quản lý gián tiếp. Đây là giải pháp hữu hiệu cần tiếp tục duy trì để tăng trưởng lợi nhuận cho những năm sau trong bối cảnh năm 2013 kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn.

Tỷ suất lợi nhuận/vốn điều lệ 2012 tăng so với năm 2011 cho thấy công ty đã sử dụng vốn góp của cổ đông ngày càng có hiệu quả, chỉ số này cũng cho thấy lãi cơ bản trên cổ phiếu của cổ đông đều tăng và tăng cao qua từng năm, cho thấy công tác điều hành và phát triển công ty bền vững, lợi ích của cổ đông được đảm bảo. Từ tính chất bền vững hiện tại, nếu công ty có định hướng phát triển tốt hơn, tăng vốn để đầu tư phát triển tốt hơn, trong điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi, chắc chắn hiệu quả kinh doanh của công ty sẽ phát triển cao đảm bảo lợi ích của cổ đông lâu dài.

### 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	131.058	12,5%	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT, P.TGD	147.128	14%	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	42.848	4%	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	108.528	10%	
5	Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT	48.170	4,6%	
6	Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng	1.180	0,1%	

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 79 người

- Tình hình tài chính



Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng (giảm)
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	32.665.810.911	34.665.631.964	+6%
Doanh thu thuần	99.350.494.681	78.468.828.300	-21%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.699.509.131	2.853.920.042	-23%
Lợi nhuận khác	(688.879.804)	798.424.843	
Lợi nhuận trước thuế	3.010.629.327	3.652.344.855	+21%
Lợi nhuận sau thuế	2.754.109.928	3.052.213.429	+11%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	14%	16%	+2%

- Các chỉ tiêu khác:

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,87	1,95	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,5	1,55	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	43,4%	43,9%	Chủ yếu là nợ chiếm dụng ngắn hạn. Không có nợ vay
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	76,7%	78,4%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,04	2,26	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,77%	3,89%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	14,9%	15,7%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	8,4%	8,8%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,7%	3,6%	
.....			

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: - Số lượng cổ phần: 1.050.000 Cổ phần

- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông nhà nước: 4%, cổ đông khác: 96%
- Cổ đông trong nước: 99,6 %, cổ đông nước ngoài: 0,4%
- Cổ đông tổ chức: 4,4%, cổ đông cá nhân: 95,6%
- Cổ đông lớn: 44,5%, cổ đông nhỏ: 55,5%

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Về kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty:

- Kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện:

Năm 2012, công ty tổ chức 25 cuộc hội chợ triển lãm, sự kiện, giảm 1 sự kiện so với năm 2011. Doanh thu đạt 54 tỷ/79 tỷ đồng, chiếm 68% doanh thu của công ty và giảm 54/56 tỷ đồng so với năm 2011. Tuy nhiên lợi nhuận gộp tăng 7% so với năm 2011.

Doanh thu kinh doanh triển lãm sự kiện giảm so với năm 2011 do công ty cơ cấu giảm doanh thu chi trả hộ cho đối tác nước ngoài và chú trọng tăng quy mô các hội chợ triển lãm công ty tổ chức bằng việc mở rộng thị trường nên quy mô, diện tích các hội chợ triển lãm đều tăng, trong đó mảng khách quốc tế tham dự tăng cao, đồng thời tăng thêm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với đối tác là các công ty tổ chức sự kiện nước ngoài, mặt khác chúng ta đã chú trọng khai thác giá trị gia tăng các dịch vụ hội chợ triển lãm như: dân dựng gian hàng, thu phí dịch vụ thuê đồ, vận chuyển hàng hoá và mời rộng tổ chức các sự kiện ngoài nước.

Năm 2012, công ty Vinexad tiếp tục củng cố vị thế vững chắc của công ty tổ chức triển lãm và sự kiện hàng đầu Việt Nam do chiến lược phát triển kinh doanh triển lãm sự kiện của công ty đang được hoàn thiện mang tính chuyên nghiệp và xây dựng chiến lược cạnh tranh lâu dài, sự kiện sụt giảm chung nhưng vinexad vẫn chiếm lĩnh thị trường và duy trì có chất lượng tổ chức các sự kiện, khẳng định sự phát triển ổn định trong kinh doanh triển lãm sự kiện của công ty.

- Kinh doanh quảng cáo truyền thông:

Doanh thu kinh doanh quảng cáo truyền thông tiếp tục giảm so với năm 2011 (20/29 tỷ đồng) tuy nhiên, thị phần quảng cáo pano của công ty Vinexad vẫn duy trì được lợi thế kinh doanh. Chi nhánh Vinexad Sài Gòn doanh thu giảm, tuy nhiên số lượng pano vẫn duy trì và công ty đã đầu tư thêm 02 vị trí quảng cáo nội thành, vị trí thuận lợi, năm 2013 đã bắt đầu có lãi. Tuy nhiên kinh doanh quảng cáo ở phía bắc gặp nhiều khó khăn sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận.

- Kinh doanh văn phòng cho thuê:

Văn phòng số 9 Đinh Lễ, Hà Nội có diện tích cho thuê trên 500m<sup>2</sup>, đã khai thác kinh doanh 3 năm, đạt hiệu quả khá tốt. Tuy nhiên năm 2012 do kinh tế suy giảm tỷ lệ thuê văn phòng sụt giảm còn 90% giá thuê giảm bình quân 15% do vậy doanh thu thuê văn phòng chỉ đạt 2,3 tỷ, lợi nhuận còn 1,7/1,9 tỷ so với năm 2011. Dự báo năm 2013 kinh doanh văn phòng cho thuê của công ty sẽ còn tiếp tục sụt giảm.

- Kinh doanh các dịch vụ khác:

Kinh doanh lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, du lịch xúc tiến thương mại đối với công ty có nhiều tiềm năng, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế khó khăn, năm 2012 chỉ đạt doanh thu 3 tỷ và lợi nhuận không đáng kể.

b. Về đầu tư phát triển:

Dù ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, các định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển của HĐQT trong năm 2012 vẫn tiếp tục triển khai vốn đầu tư một số vị trí quảng cáo trọng điểm tại TPHCM và Hà Nội (đầu tư thêm 2 vị trí tại TPHCM và 1 vị trí tại Hà Nội).

Việc đầu tư pano quảng cáo phía bắc năm 2012 đã cơ bản hoàn vốn đầu tư và đã có lợi nhuận trong năm 2012, công ty sẽ huy động nguồn lợi nhuận này để tái đầu tư một số vị trí quảng cáo trên các tuyến trọng điểm chuẩn bị đưa vào vận hành như: cầu Nhật Tân - Nội Bài (Hà Nội), sân bay Tân Sơn Nhất (TPHCM).

#### 2. Tình hình tài chính

Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng, không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch.

### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

#### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:



tập trung kinh doanh theo ngành nghề của công ty như: kinh doanh dịch vụ tư vấn hội chợ, triển lãm, sự kiện, kinh doanh quảng cáo truyền thông, cho thuê văn phòng và kinh doanh các dịch vụ khác.

- Về điều hành quản lý tài chính:

Năm 2012, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

Kết quả kinh doanh năm 2012 lợi nhuận tăng 20% so với năm 2011 và kế hoạch giao của ĐHĐCĐ, đảm bảo trả cổ tức cho cổ đông theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua năm 2012. Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng, không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch, Tuy nhiên vốn kinh doanh ít, do công ty chủ động hạn chế vốn vay nhưng Ban TGD điều hành đã tận dụng tốt nguồn vốn của khách hàng đảm bảo vốn kinh doanh. Đây là thành công của HĐQT và Ban TGD trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, đầu tư suy giảm hiện nay.

Tuy nhiên năm 2012 chưa xử lý được đáng kể khoản tồn đọng còn lại (chủ yếu là các khoản tạm ứng cá nhân, khoảng gần 1 tỷ đồng từ DNNN để lại). Dự kiến của HĐQT năm 2013 - 2015 nếu hiệu quả kinh doanh tốt hơn, sẽ tạo nguồn để xử lý dứt điểm khoản tồn tại này.

Việc giải quyết tồn tại và giải thể công ty liên doanh JC Decuax - Vinexad đã triển khai tích cực, chủ trương của HĐQT nỗ lực đàm phán và giải quyết dứt điểm trong quý 2/2013. Mục tiêu của công ty là không để một vốn góp vào liên doanh và không lỗ.

Việc thu hồi công nợ nội bộ trong công ty đã giải quyết xong. Đây cũng là một cố gắng rất lớn của HĐQT, nhất là sự đôn đốc, quyết liệt của Ban TGD điều hành.

- Cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp và bộ máy:

Việc cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu cạnh tranh của thị trường là yêu cầu cấp bách, mang tính quyết định để công ty phát triển bền vững.

Năm 2012, cơ chế quản lý kinh doanh của công ty vẫn duy trì 2 phương thức: khối quản lý tập trung tại văn phòng công ty tại Hà Nội do chủ động quản lý, điều tiết trực tiếp nên hiệu quả kinh doanh ổn định, bền vững, không xảy ra rủi ro, lợi nhuận khối tập trung tăng 120% so với năm 2011.

Về cơ cấu bộ máy công ty: thu hẹp dần phương thức quản trị tại Chi nhánh TPHCM để đưa về phương thức quản lý tập trung vào năm 2014 - 2015. Đã tạm dừng hoạt động Chi nhánh Đà Nẵng và đang làm hồ sơ giải thể Chi nhánh do kinh doanh không có hiệu quả và chủ động tránh rủi ro tiềm ẩn xảy ra tại chi nhánh. Với chủ trương tập trung phát triển kinh doanh hội chợ, triển lãm, sự kiện tại thị trường TPHCM, HĐQT đã chỉ đạo Chi nhánh lập và đầu tư phòng triển lãm sự kiện thuộc chi nhánh đã đi vào hoạt động gần 1 năm với kết quả kinh doanh ổn định đóng góp cho công ty và chi nhánh.

Chủ trọng mục tiêu phát triển thương hiệu "VINEXAD" là yêu cầu trọng tâm cho sự phát triển bền vững của công ty lâu dài. HĐQT công ty đã tập trung chỉ đạo ban điều hành thực hiện được một số công việc của công tác này: thay đổi hình thức nhận diện công ty, nâng cao chất lượng dịch vụ triển lãm sự kiện, tham dự các sự kiện chuyên ngành quốc tế để giới thiệu VINEXAD trên toàn cầu. Tuy nhiên, HĐQT cũng thấy rằng năm 2013 phải có một đề án quảng bá phát triển thương hiệu công ty một cách tổng thể đồng nhất toàn công ty, tăng chi phí cho công tác này để thực sự tiến hành bài bản hơn.

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Đánh giá nhiệm vụ điều hành kinh doanh của năm 2012 của TGD công ty và các bộ phận quản lý khác, HĐQT thấy rằng:

TGD công ty và cán bộ điều hành khác của công ty đã tuân thủ điều 25 - Điều lệ công ty về phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của TGD trong công tác điều hành kinh doanh thường xuyên của mình, chưa có hành động vượt quá quyền hạn, gây xung đột với HĐQT công ty.

Trong năm 2012 kinh tế nước ta nói chung và kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nhưng TGD công ty đã có những giải pháp chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành đạt hiệu quả lợi nhuận tăng trưởng, không có rủi ro xảy ra. Cụ thể:

a. Điều hành kinh doanh:

TGD chú trọng công tác phát triển thị trường, mở rộng, đối tác tiềm năng thị trường kinh doanh triển lãm sự kiện với nhiều quốc gia, phát triển quy mô và chất lượng triển lãm chuyên ngành, chú trọng phát triển dịch vụ gia tăng của các ngành nghề kinh doanh chủ lực cùng với các đề án phát triển thương hiệu VINEXAD có hiệu quả, đây là các bước đi chiến lược của công ty tham gia sâu rộng vào thị trường triển lãm, sự kiện, quảng cáo quốc tế. Trong năm 2012, công ty không những duy trì và gia tăng thị phần kinh doanh ở Việt Nam mà còn phát triển rộng nhiều thị trường quốc tế tiềm năng khác.



Điều hành linh hoạt việc tạo nguồn và sử dụng vốn kinh doanh, mặc dù gặp khó khăn về vốn, HĐQT chủ trương không sử dụng vốn vay khi chưa có dự án đầu tư hiệu quả, tuy nhiên TGD công ty đã điều hành rất linh hoạt về sử dụng vốn trả trước của khách hàng, không vay vốn và chưa để rủi ro từ các nguồn phải trả, bên cạnh đó vẫn dành một phần vốn để đầu tư quảng cáo tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TPHCM.

Các chủ trương, Nghị quyết của HĐQT được TGD công ty thực hiện quyết liệt, có hiệu quả trong đó việc duyệt các dự toán kinh doanh, tiết giảm chi phí kinh doanh và chi phí quản lý có hiệu quả, thực hiện chính sách thưởng phạt linh hoạt nên đã khuyến khích động lực kinh doanh sáng tạo, đóng góp của từng cá nhân vào lợi ích chung toàn công ty, kết quả kinh doanh lợi nhuận đạt tỷ lệ tăng cao so với những năm trước, tỷ suất lợi nhuận thuần/doanh thu hàng năm đều tăng cao.

c. Bộ máy nhân sự:

Hiện tại công ty đang duy trì một bộ máy kinh doanh gọn nhẹ và phát huy hiệu quả. Công ty tuyển dụng nhân sự đã phát huy tốt hơn việc lựa chọn và thực hiện chính sách thu nhập do vậy ban đầu công ty đã tuyển dụng được một số nhân viên tốt để đào tạo gắn bó với công ty lâu dài.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a. Tập trung phát triển ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh triển lãm sự kiện:

+ Tập trung phát triển quy mô các triển lãm chuyên ngành đã tổ chức nhiều năm (Triển lãm y dược, triển lãm thực phẩm đồ uống) phát triển khách hàng, tăng quy mô các triển lãm truyền thống này tại thị trường Việt Nam và chuẩn bị điều kiện tổ chức 2 triển lãm chuyên ngành này tại thị trường Myanmar, tập trung ý tưởng để xây dựng các triển lãm chuyên ngành mới chú trọng các chuyên ngành tiềm năng, phát triển lâu dài.

+ Hợp tác với các đối tác tổ chức triển lãm nước ngoài tại Việt Nam: đây là nhóm triển lãm dịch vụ tổ chức hiệu quả cao, năm 2013 tập trung đối tác Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc...

+ Phát triển mảng tổ chức hội chợ triển lãm nước ngoài: tập trung thị trường Trung Quốc, châu Âu...kết hợp tổ chức đoàn khảo sát làm việc ở nước ngoài.

+ Khai thác có hiệu quả các dịch vụ gia tăng kinh doanh hội chợ triển lãm: dịch vụ thiết kế, dàn dựng, hàng hoá, thuê đồ và dịch vụ du lịch.

+ Phần đầu duy trì doanh thu triển lãm sự kiện: 55 tỷ năm 2013 và đạt 60 tỷ năm 2014.

- Kinh doanh Quảng cáo truyền thông:

+ Tập trung mảng quảng cáo pano là thế mạnh chủ lực kinh doanh quảng cáo, tạo nguồn vốn đầu tư thêm một số vị trí quảng cáo mới nằm trong vị trí quy hoạch mới, dự kiến năm 2013 - 2015 phát triển thêm 10 vị trí quảng cáo, tập trung ácc tuyến trọng điểm tại Hà Nội, TPHCM.

+ HĐQT tập trung chỉ đạo và tìm các giải pháp về vốn, liên doanh, liên kết kinh doanh mảng quảng cáo truyền thông (Media), tiếp tục sớm giải quyết tồn tại tài chính liên doanh JC Decaux - Vinexad để tiếp tục hwards dẫn hợp ácc phát triển mảng quảng cáo công cộng hiện đại tại các thành phố lớn để tăng trưởng doanh thu chung của công ty năm 2013 và các năm sau.

+ Phần đầu đạt doanh thu mảng kinh doanh quảng cáo năm 2013: 25 tỷ đồng và tăng lên 40 tỷ năm 2015.

- Phát triển kinh doanh ácc mảng dịch vụ khác:

+ Văn phòng cho thuê: duy trì 90% diện tích cho thuê tại số 9 Đinh Lễ, Hà Nội do giá cho thuê văn phòng giảm cho phù hợp thị trường, dự kiến doanh thu thuê nhà năm 2013 đạt 2,2 tỷ đồng giảm các chi phí dịch vụ hợp lý để tăng lợi nhuận.

+ Kinh doanh du lịch và XTTM: trên cơ sở công ty đã phát triển văn phòng đại diện Vinexad tại thị trường Trung Quốc và ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty XTTM Việt - Trung mục tiêu phát triển kinh doanh loại hình du lịch tham quan, hội chợ triển lãm - hội nghị (MICE), tổ chức sự kiện với thị trường Trung Quốc. Năm 2013 tập trung mở rộng mô hình trung tâm Du lịch và XTTM, phát triển kinh doanh các đoàn thương mại tham gia triển lãm hội chợ, sự kiện, tại thị trường ngoài nước: châu Á, châu Âu, Mỹ...đây là mảng kinh doanh tiềm năng công ty tập trung phát triển mạnh hơn trong giai đoạn 2013 - 2015.

b. Về đầu tư năm 2013:

- Trong tình hình kinh tế khó khăn suy giảm năm 2013 và còn tiếp tục các năm sau, HĐQT xác định mục tiêu chủ yếu cho ngành nghề kinh doanh chính của công ty, chủ yếu đầu tư bằng, biển quảng cáo tại các khu vực đô thị Hà Nội, TPHCM.



Số lượng phải thanh toán cao đầu tư thêm khoảng 10 tỷ. Việc đầu tư chủ yếu các vị trí nội trợ, cơ sở quy hoạch... và chào đón khách hàng ngay đảm bảo nguồn vốn đầu tư không lớn nhưng hiệu quả cao.

c. Điều hành quản lý tài chính:

- Về quản lý tài chính: Trong năm 2013 - 2014 thực hiện dứt điểm khoản công nợ còn tồn đọng, đây là tồn tại của thời kỳ kinh doanh Nhà nước để lại sau khi cổ phần hoá, tuy không còn nhiều (không 1 tỷ đồng chủ yếu là ứng cá nhân) nhưng HĐQT thấy rằng phải có giải pháp đơn đốc thu hồi và xử lý dứt điểm trong 2 năm 2013 - 2014.

- Về nguồn vốn kinh doanh: HĐQT thấy rằng việc tăng vốn Điều lệ khi chưa có mục tiêu đầu tư trong năm 2013 là chưa cần thiết. Việc huy động vốn từ khách hàng trả trước mà ban TGD đang linh hoạt điều hành là có hiệu quả đối với từng loại hình kinh doanh của công ty, hạn chế vốn vay, tránh rủi ro cho công ty.

- HĐQT yêu cầu ban TGD điều hành có phương án hữu hiệu giảm chi phí kinh doanh trực tiếp và triệt để tiết kiệm chi phí quản lý một cách hợp lý để đảm bảo lợi nhuận trong năm 2013.

d. Phát triển bộ máy nhân và nhân sự:

- Để triển khai Nghị quyết đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2009 - 2014, việc phát triển bộ máy, mở rộng ngành nghề kinh doanh là chiến lược phát triển kinh doanh lâu dài của công ty.

- Để hình thành theo hướng (công ty mẹ và công ty con) hoạt động chuyên sâu, đa dạng, HĐQT tiếp tục tập trung xây dựng mô hình 2 đơn vị (trực thuộc) trong năm 2013 gồm Vinexad du lịch XTTM và Vinexad Media, đây là 2 hướng kinh doanh đã được chấp thuận là ngành nghề kinh doanh của công ty và có tiềm năng phát triển lâu dài.

- Vấn đề nhân sự: theo chiến lược kinh doanh phát triển, hiện tại với tính chất quy mô kinh doanh dịch vụ, bộ máy công ty Vinexad duy trì không 100 CBCNV là phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại.

- Tuy nhiên, việc tìm nhân sự giỏi cho vị trí các bộ chủ chốt về các yêu cầu kinh doanh như: Marketing, tư vấn chuyên ngành, nhân viên lập kế hoạch là yêu cầu và hướng tuyển dụng và lựa chọn thường xuyên của công ty để đào tạo phát triển lâu dài, nhiệm vụ trong năm 2013 - 2015 đối với công tác nhân sự là tuyển chọn các cán bộ quản lý chuyên ngành cho kinh doanh quảng cáo (chuyên viên có kinh nghiệm lĩnh vực media và quảng cáo công cộng) để tăng năng lực cho phát triển kinh doanh quảng cáo của công ty trong những năm tiếp theo.

e. Về lộ trình niêm yết cổ phiếu công ty trên sàn chứng khoán chính thức:

- Chue trương của HĐQT là chuẩn bị về tài chính, năng lực cạnh tranh và năng lực quản trị công ty để đủ điều kiện đưa công ty niêm yết trên sàn giao dịch chính thức vào năm 2014 - 2015. Hiện tại công ty đã xử lý xong một bước cơ bản là mua lại toàn bộ phần thoái vốn Nhà nước tại công ty tăng khả năng đầu tư cầu các cổ đông hiện hữu và người lao động tại công ty để gắn bó với công ty lâu dài. Tuy nhiên việc niêm yết cần phải tính toán thận trọng về tình hình kinh tế vĩ mô và sự phát triển của thị trường chứng khoán đảm bảo lợi ích cho công ty và cổ đông công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GĐ	131.058	12,5%	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT, P.TGD	147.128	14%	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	42.848	4%	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	108.528	10%	
5	Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT	48.170	4,6%	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:



Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	06	100%	
2	Ông Phạm Quỳnh Giang	P.Chủ tịch HĐQT	03	50%	Công tác tại TPHCM, HĐQT lấy ý kiến qua Điện thoại
3	Ông Trịnh Xuân Tuấn	TV. HĐQT	06	100%	
4	Ông Đinh Văn Khải	TV. HĐQT	06	100%	
5	Bà Đỗ Thị Hoài	TV.HĐQT	06	100%	

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Huỳnh Thị Thuý Nga	Trưởng Ban KS	3.450	0,3%	
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	TV. Ban KS	6.740	0,6%	
3	Vũ Đăng Khoa	TV.Ban KS	1.280	0,1%	

### b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2012 Ban kiểm soát đã tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty trong việc quản lý điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, cụ thể:

- Xem xét tính phù hợp các quyết định của HĐQT, Ban TGD trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của công ty cổ phần quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) đảm bảo phù hợp với quy trình triển khai thực hiện các kế hoạch.

- Qua 8 cuộc họp của Ban kiểm soát trong đó có 4 cuộc họp với HĐQT công ty, ban kiểm soát đã tham gia ý kiến với HĐQT trong các công việc: tổng kết và xác lập kế hoạch kinh doanh thể hiện qua các Nghị quyết của HĐQT công ty, tham gia trong việc xây dựng kế hoạch kinh doanh quý, năm, thảo luận nhằm thực hiện các giải pháp quản lý tài chính công ty. Kiểm tra giám sát quy trình triển khai các kế hoạch đầu tư theo chiến lược phù hợp với quá trình phát triển của công ty và tình hình kinh tế chung.

- Giám sát điều hành quản lý của tổng giám đốc công ty thực hiện đúng các quyền hạn và chức năng đã được quy định tại Điều lệ công ty và các quy định pháp luật của nhà nước. Xem xét các báo cáo định kỳ do Ban TGD công ty cung cấp.

- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật bao gồm: Nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác.

- Tham gia cùng HĐQT, ban TGD trong việc chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu.

- Xem xét tính minh bạch và chính xác các báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc và quyết toán công ty và có ý kiến đóng góp, chất vấn cụ thể cho giám đốc tài chính công ty.

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, ban kiểm soát được HĐQT, ban TGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành năm 2012 của HĐQT và ban TGD công ty.

### 1. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

#### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù Lao HĐQT năm 2012

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
----	--------	-----------	---------



2	Phạm Quỳnh Giang	Phó CT. HĐQT	38.554.300
3	Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT	32.128.600
4	Đình Văn Khải	Thành viên HĐQT	32.128.600
5	Đỗ Thị Hoài	Thành viên HĐQT	32.128.600
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>183.132.800</b>

- Thủ Lao Ban Kiểm soát năm 2012

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Huỳnh Thị Thuý Nga	Trưởng Ban KS	21.976.000
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên Ban KS	16.481.900
3	Vũ Đăng Khoa	Thành Viên Ban KS	16.481.900
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>54.939.800</b>

- Lương Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2012

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	153.716.656
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó TGD	70.080.000
3	Trịnh Xuân Tuấn	Phó TGD	131.473.162
4	Đình Văn Khải	Phó TGD	130.107.382
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>485.377.200</b>

- Thưởng Tổng giám đốc điều hành năm 2012

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	61.044.000
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>61.044.000</b>

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Khắc Luận		85.008	8%	131.058	12,5%	Mua
2	Phạm Quỳnh Giang		110.128	10,5%	147.128	14%	Mua
3	Trịnh Xuân Tuấn		18.848	1,7%	42.848	4%	Mua
4	Đình Văn Khải		84.528	8%	108.528	10%	Mua
5	Đỗ Thị Hoài		24.170	2%	48.170	4,6%	Mua
6	Nguyễn Tuyết Mai		680	0,06%	1180	0,1%	Mua
7	Tổng Cty Đầu tư và KD vốn nhà nước		212.600	20,25%	41.910	4%	Bán



**VI. Báo cáo tài chính****1. Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại (Vinexad) tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :**

-Địa chỉ cung cấp báo cáo tài chính: Website: vinexad.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI**

Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	78,913,381,316	99,350,494,681
2. Các khoản giảm trừ	02		444,553,016	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		444,553,016	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.14	78,468,828,300	99,350,494,681
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	67,212,282,262	86,542,222,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,256,546,038	12,808,272,116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	1,110,118,175	849,774,307
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,512,744,171	9,958,537,292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,853,920,042	3,699,509,131
11. Thu nhập khác	31	V.17	858,424,843	143,038,907
12. Chi phí khác	32	V.18	60,000,000	831,918,711
13. Lợi nhuận khác	40		798,424,843	(688,879,804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,652,344,885	3,010,629,327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	576,267,820	375,837,581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.20	23,863,636	(119,318,182)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,052,213,429	2,754,109,928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	14.4	2,907	2,623



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24,547,876,897</b>	<b>21,563,655,474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13,042,120,216</b>	<b>6,727,674,851</b>
1. Tiền	111	V.01	13,042,120,216	6,727,674,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>5,225,109,434</b>	<b>8,620,598,358</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		3,212,582,674	5,299,586,821
2. Trả trước cho người bán	132		1,618,118,857	2,516,479,480
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	680,821,603	1,090,945,757
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(286,413,700)	(286,413,700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,992,159,725</b>	<b>4,150,373,570</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	4,992,159,725	4,150,373,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,288,487,522</b>	<b>2,065,008,695</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,513,000	32,564,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	21,633,592
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1,250,974,522	2,010,810,403
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,117,755,067</b>	<b>11,102,155,437</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,155,912,001</b>	<b>10,108,739,396</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	9,155,912,001	10,108,739,396
- Nguyên giá	222		14,905,515,001	15,022,630,213
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5,749,603,000)	(4,913,890,817)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.06	<b>512,150,000</b>	<b>572,150,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		327,150,000	327,150,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		185,000,000	245,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.07	<b>449,693,066</b>	<b>421,266,041</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		104,238,520	51,947,859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		95,454,546	119,318,182
3. Tài sản dài hạn khác	268		250,000,000	250,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>34,665,631,964</b>	<b>32,665,810,911</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15,239,623,469</b>	<b>14,184,959,637</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,599,235,176</b>	<b>11,546,674,311</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	22,640,000	22,640,000
2. Phải trả người bán	312		3,222,750,181	3,758,073,983
3. Người mua trả tiền trước	313		5,229,227,054	2,744,941,310
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	684,850,279	414,988,707
5. Phải trả công nhân viên	315		218,400,000	286,650,000
6. Chi phí phải trả	316		52,102,800	52,102,800
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	3,155,444,813	4,267,277,511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13,820,049	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,640,388,293</b>	<b>2,638,285,326</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	-	43,176,649
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	93,422,605
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,640,388,293	2,501,686,072
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19,426,008,495</b>	<b>18,480,851,274</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>19,426,008,495</b>	<b>18,480,851,274</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,500,000,000	10,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,750,000,000	1,750,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	552,642,249
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,849,298,125	3,606,080,021
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		504,358,095	448,245,562
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,822,352,275	1,623,883,442
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>34,665,631,964</b>	<b>32,665,810,911</b>



### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			152,270.23	56,603.91
- EUR			6,043.45	6,052.45
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5,995,944,910</b>	<b>(568,391,916)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	3,652,344,885	3,010,629,327
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	948,105,343	954,765,456
- Các khoản dự phòng	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(558,655,396)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(538,021,708)	-
- Chi phí lãi vay	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	3,503,773,124	3,965,394,783
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	4,155,324,805	(1,956,094,185)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(841,786,155)	(390,360,250)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	980,810,577	404,766,303
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	57,238,961	145,220,934
- Tiền lãi vay đã trả	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(518,337,581)	(1,160,875,864)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3,181,818	143,038,907
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1,344,260,639)	(1,719,482,544)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>538,021,708</b>	<b>715,818,459</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(133,249,090)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	538,021,708	849,067,549
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>(778,176,649)</b>	<b>(2,567,500,000)</b>
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(43,176,649)	(572,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(735,000,000)	(1,995,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>5,755,789,969</b>	<b>(2,420,073,457)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>6,727,674,851</b>	<b>8,595,106,059</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	558,655,396	552,642,249
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>13,042,120,216</b>	<b>6,727,674,851</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9 Đinh Lễ - Hoàn Kiếm - Hà Nội

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quảng cáo và hội chợ triển lãm thương mại;
- Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị máy văn phòng, hàng điện tử, nông sản thực phẩm, hàng dệt may, sản phẩm mỹ thuật;
- Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ in ấn;
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo đầu tư, xúc tiến thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn và giá đất);
- Xây dựng, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**12. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Tiền mặt tại quỹ	847,723,939	623,501,149			
Tiền gửi ngân hàng	12,194,396,277	6,104,173,702			
Tiền đang chuyển	-	-			
Các khoản tương đương tiền					
<b>Cộng</b>	<b>13,042,120,216</b>	<b>6,727,674,851</b>			
2. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Phải thu khác	680,821,603	1,090,945,757			
<b>Cộng</b>	<b>680,821,603</b>	<b>1,090,945,757</b>			
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Hàng mua đang đi đường	-	-			
Nguyên liệu, vật liệu	-	-			
Công cụ, dụng cụ	3,590,909	3,590,909			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,988,568,816	4,146,782,661			
Thành phẩm	-	-			
Hàng hóa	-	-			
Hàng gửi đi bán	-	-			
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4,992,159,725</b>	<b>4,150,373,570</b>			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối năm</b>	<b>4,992,159,725</b>	<b>4,150,373,570</b>			
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Tạm ứng	1,250,974,522	2,010,810,403			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-			
<b>Cộng</b>	<b>1,250,974,522</b>	<b>2,010,810,403</b>			
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11,197,660,735	1,673,224,285	2,151,745,193	-	15,022,630,213
Số tăng trong năm					-
- Mua trong năm					-
- Tặng khác					-
Số giảm trong năm	4,722,052	112,393,160	-	-	117,115,212
- Giảm khác	4,722,052	112,393,160			117,115,212
Số dư cuối năm	11,192,938,683	1,560,831,125	2,151,745,193	-	14,905,515,001
Giá trị hao mòn lũy kế					



Số dư đầu năm	2,802,607,256	1,168,898,978	942,384,583	4,913,890,817
Số tăng trong năm	522,481,256	245,335,752	180,288,335	- 948,105,343
- Khấu hao trong năm	522,481,256	245,335,752	180,288,335	948,105,343
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	112,393,160	- 112,393,160
- Giảm khác			112,393,160	112,393,160
Số dư cuối năm	3,325,088,512	1,414,234,730	1,010,279,758	- 5,749,603,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8,395,053,479	504,325,307	1,209,360,610	- 10,108,739,396
Tại ngày cuối năm	7,867,850,171	146,596,395	1,141,465,435	- 9,155,912,001

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 479,113,740

6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
<i>Công ty TNHH Jcdecaux</i>	50%	327,150,000	50%	327,150,000
<i>Neonlight Vinexad</i>				
Đầu tư dài hạn khác				245,000,000
- <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (a)</i>		185,000,000		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		-
<b>Cộng</b>		<b>512,150,000</b>		<b>572,150,000</b>

<sup>(a)</sup> *Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2010/HTKD ngày 25/09/2010 giữa Công ty và Công ty TNHH Ấn Tượng Việt về việc hợp tác kinh doanh 4 Pano tại thành phố Đà Nẵng với mức chia lợi nhuận 50/50.*

7.1 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104,238,520	51,947,859
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104,238,520</b>	<b>51,947,859</b>

7.2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	95,454,546	119,318,182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn</b>	<b>95,454,546</b>	<b>119,318,182</b>

7.3 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
----------------------------	-------------	------------

	đồng	đồng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	250,000,000	250,000,000
<b>Cộng</b>	<b>250,000,000</b>	<b>250,000,000</b>
<b>8 . Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Vay ngắn hạn	22,640,000	22,640,000
- Vay ngân hàng		
- Vay cá nhân	22,640,000	22,640,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,640,000</b>	<b>22,640,000</b>
<b>9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	331,530,520	117,482,452
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299,326,494	241,396,255
Thuế thu nhập cá nhân	52,993,265	55,110,000
Thuế tài nguyên	-	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	-
Các loại thuế khác	1,000,000	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b>684,850,279</b>	<b>414,988,707</b>
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
<b>10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Kinh phí công đoàn	37,716,354	45,706,445
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	80,380,885	40,129,350
Bảo hiểm xã hội	8,479,370	8,479,370
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,028,868,204	4,172,962,346
<b>Cộng</b>	<b>3,155,444,813</b>	<b>4,267,277,511</b>
<b>11 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
<i>Vay dài hạn</i>	-	<i>43,176,649</i>
- Vay ngân hàng		
- Vay cá nhân	-	43,176,649
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>43,176,649</b>
<b>12 . Vốn chủ sở hữu</b>		



## 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị tính: đ					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	10,500,000,000	1,750,000,000	2,465,800,979	289,590,471	283,613,323	2,715,879,503
Tăng vốn năm trước	-	-	1,140,279,042	158,655,091	269,028,926	2,754,109,928
Lãi trong năm trước						2,754,109,928
Tăng khác			1,140,279,042	158,655,091	269,028,926	
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	3,846,105,989
Lỗ trong năm trước						
Phân phối lợi nhuận						3,846,105,989
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10,500,000,000</b>	<b>1,750,000,000</b>	<b>3,606,080,021</b>	<b>448,245,562</b>	<b>552,642,249</b>	<b>1,623,883,442</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	574,319,185	56,112,533	-	3,052,213,429
Lãi trong năm						3,052,213,429
Tăng khác			574,319,185	56,112,533		
Giảm vốn trong năm	-	-	331,101,081	-	552,642,249	1,853,744,596
Phân phối lợi nhuận						1,118,744,596
Chia cổ tức						735,000,000
Giảm khác			331,101,081		552,642,249	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10,500,000,000</b>	<b>1,750,000,000</b>	<b>3,849,298,125</b>	<b>504,358,095</b>	<b>-</b>	<b>2,822,352,275</b>

## 12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	419,100,000	2,126,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	10,080,900,000	8,374,000,000
<b>Cộng</b>	<b>10,500,000,000</b>	<b>10,500,000,000</b>

## 12.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,050,000	1,050,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,050,000	1,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,050,000	1,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,050,000	1,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,050,000	1,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

## 12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cuối năm                      Số đầu năm

	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,052,213,429	2,754,109,928
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,052,213,429	2,754,109,928
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,050,000	1,050,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,907	2,623

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	78,913,381,316	99,350,494,681
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78,913,381,316</b>	<b>99,350,494,681</b>
13.2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giảm giá hàng bán	444,553,016	-
<b>Cộng</b>	<b>444,553,016</b>	
14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần dịch vụ cung cấp	78,468,828,300	99,350,494,681
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78,468,828,300</b>	<b>99,350,494,681</b>
15 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn dịch vụ cung cấp	67,212,282,262	86,542,222,565
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>67,212,282,262</b>	<b>86,542,222,565</b>
16 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	538,021,708	296,425,300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,441,071	706,758
Cổ tức, LN được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	558,655,396	552,642,249
<b>Cộng</b>	<b>1,110,118,175</b>	<b>849,774,307</b>
17 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	93,169,800	34,369,500



Thu thanh lý tài sản	3,181,818	
Các khoản nợ không phải trả	762,073,225	
Thu nhập khác	-	108,669,407
<b>Cộng</b>	<b>858,424,843</b>	<b>143,038,907</b>
<b>18 . Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí tháo dỡ biển quảng cáo	60,000,000	-
Chi phí khác	-	831,918,711
<b>Cộng</b>	<b>60,000,000</b>	<b>831,918,711</b>
<b>19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Năm nay</b>
		<b>đồng</b>
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3,652,344,885
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN		856,344,642
b1. Khoản điều chỉnh tăng		-
b2. Khoản điều chỉnh giảm:		856,344,642
- Bù lỗ chi nhánh Đà Nẵng		24,961,973
-Chênh lệch tạm thời không tính thuế		272,727,273
-Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi		558,655,396
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a-b)		2,796,000,243
d. Thu nhập không được giảm thuế theo TT 140/2012/TT-BTC		1,159,570,371
e. Thu nhập được giảm thuế theo TT 140/2012/TT-BTC		1,636,429,872
f. Thuế TNDN phải nộp (d*25%+e*25%*70%)		576,267,820
<b>Cộng</b>		<b>576,267,820</b>
<b>20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(119,318,182)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	23,863,636	-
<b>Cộng</b>	<b>23,863,636</b>	<b>(119,318,182)</b>
<b>21 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí nhân công	5,121,028,590	5,357,151,517
Chi phí khấu hao	948,105,343	959,674,547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,409,243,845	90,183,933,793
	<b>82,478,377,778</b>	<b>96,500,759,857</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

**Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, lương Ban giám đốc trong năm 2012**

		Đơn vị tính: đồng
TT	Họ và tên	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	183,132,800
2	Ban giám đốc	485,377,200
3	Ban kiểm soát	54,939,800
<b>Tổng cộng</b>		<b>723,449,800</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý*

	Miền Nam	Miền Bắc, miền trung	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,303,178,142	49,610,203,174	78,913,381,316
Tài sản bộ phận	7,161,127,878	27,504,504,086	34,665,631,964
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-

**3. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	12/31/2012 đồng	1/1/2012 đồng	12/31/2012 đồng	1/1/2012 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,042,120,216	6,727,674,851	13,042,120,216	6,727,674,851
Phải thu khách hàng	3,212,582,674	5,299,586,821	3,212,582,674	5,299,586,821
Phải thu khác	680,821,603	1,090,945,757	394,407,903	804,532,057
<b>Cộng</b>	<b>16,935,524,493</b>	<b>13,118,207,429</b>	<b>16,649,110,793</b>	<b>12,831,793,729</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	6,378,194,994	8,025,351,494	6,378,194,994	8,025,351,494
Chi phí phải trả	52,102,800	52,102,800	52,102,800	52,102,800
Các khoản vay	22,640,000	65,816,649	22,640,000	65,816,649
<b>Cộng</b>	<b>6,452,937,794</b>	<b>8,143,270,943</b>	<b>6,452,937,794</b>	<b>8,143,270,943</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012.

#### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	22,640,000	-	22,640,000
Phải trả người bán	3,222,750,181	-	3,222,750,181
Chi phí phải trả	52,102,800	-	52,102,800
Phải trả khác	3,155,444,813	-	3,155,444,813
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	22,640,000	43,176,649	65,816,649
Phải trả người bán	3,758,073,983	-	3,758,073,983
Chi phí phải trả	52,102,800	-	52,102,800
Phải trả khác	4,267,277,511	-	4,267,277,511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7 . Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**9 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



*Nguyễn Khắc Luận*